

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Ninh Quang Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Ủy viên
Ông Võ Quang Long	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/07/2017)
	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 27/03/2017 đến ngày 27/07/2017)
Ông Phạm Thái Bình	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/01/2017, miễn nhiệm ngày 27/03/2017)
Ông Phạm Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/01/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,



Vũ Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Số: 06 /2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 26/01/2018 và được trình bày từ trang 06 đến trang 30 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 1396-2018-055-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.095.129.372	257.558.105.123
I. Tài sản tài chính	110		167.024.929.666	170.567.014.116
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	78.239.823.588	5.762.824.399
1.1. Tiền	111.1		78.239.823.588	5.762.824.399
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.2	15.440.049.962	27.040.049.962
4. Các khoản cho vay	114	7.1	54.113.857.014	88.113.556.399
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(13.231.485.711)	(6.332.401.602)
7. Các khoản phải thu	117	10	30.823.091.778	31.104.086.460
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.647.702.890	30.702.536.460
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		175.388.888	401.550.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		175.388.888	401.550.000
8. Trả trước cho người bán	118		145.175.030	23.074.215.330
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		266.356.838	197.104.102
12. Các khoản phải thu khác	122		8.528.227.124	8.907.745.023
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(7.300.165.957)	(7.300.165.957)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		12.070.199.706	86.991.091.007
1. Tạm ứng	131		11.138.249.981	86.070.711.300
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		122.335.370	110.765.352
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		233.700	233.700
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		809.380.655	809.380.655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.991.452.286	4.101.415.173
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.600.000.000	900.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	11	50.700.000.000	-
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.921.876.995	780.886.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	377.330.376	494.409.930
- Nguyên giá	222		26.762.379.480	26.696.165.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.385.049.104)	(26.201.755.665)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.544.546.619	286.476.152
- Nguyên giá	228		14.197.065.832	12.722.194.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.652.519.213)	(12.435.718.180)
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.469.575.291	2.420.529.091
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251		521.290.227	521.290.227
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		339.520.603	461.815.265
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	2.608.764.461	1.437.423.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.086.581.658	261.659.520.296

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		80.150.735.406	105.436.872.224
I. Nợ ngắn hạn	310		57.127.680.519	63.539.635.589
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	18	29.610.591.416	15.254.944.615
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312		29.610.591.416	15.254.944.615
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		63.143.880	16.367.000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	16.423.122.782	16.423.122.782
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		390.727.273	368.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	177.484.845	392.093.604
11. Phải trả người lao động	323		232.559.700	552.989.275
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		68.412.561	59.931.836
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	1.876.815.795	4.373.456.814
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		166.461.396	187.055.612
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	19	7.138.158.252	25.456.533.513
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		980.202.619	455.140.538
II. Nợ phải trả dài hạn	340		23.023.054.887	41.897.236.635
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	18	22.500.000.000	41.300.000.000
1.1. <i>Vay dài hạn</i>	342		22.500.000.000	41.300.000.000
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		523.054.887	597.236.635
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.935.846.252	156.222.648.072
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.935.846.252	156.222.648.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	150.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.000.000.000	150.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	22	335.373.876	137.186.516
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	22	357.317.578	159.130.218
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	22	4.992.168.282	2.019.357.878
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	250.986.516	3.906.973.460
7.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		7.282.299.715	2.685.501.014
7.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		(7.031.313.199)	1.221.472.446
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		236.086.581.658	261.659.520.296

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150.000.000.000	150.000.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	5.655.380.000	12.361.740.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.910.000	3.360.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	1.791.700.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.2	163.160.057	177.958.077
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		81.043.650	114.902.678
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.558.530	1.450.060
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		80.022.287	56.888.763
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.597	3.597
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		531.993	4.712.979
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.3	4.267.038	3.890.344
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.557.038	3.180.344
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		710.000	710.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	23.4	41.207.618.149	37.020.495.719
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		41.203.297.218	37.016.184.342
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.320.931	4.311.377
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.5	41.207.618.149	37.020.495.719
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		39.268.045.475	35.847.591.120
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.939.572.674	1.172.904.599

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán

Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		5.930.620.206	2.334.356.260
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24	5.560.000.000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		370.620.206	2.334.356.260
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		7.222.638.853	1.557.878.852
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		18.410.941.320	17.493.043.620
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		5.074.666.646	19.869.662.780
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		1.084.944.324	886.202.149
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		878.507.207	544.979.826
Cộng doanh thu hoạt động	20		38.602.318.556	42.686.123.487
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		904.263.415	5.577.587.043
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	1.486.841.671
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	25	904.263.415	4.090.745.372
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	5.994.820.694	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.151.308.154	10.783.845.877
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		509.970.834	1.093.896.520
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.074.209.188	912.816.343
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2.364.233.324	3.847.970.162
Cộng chi phí hoạt động	40		24.998.805.609	22.216.115.945
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	897.276.600
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.432.920.866	421.085.648
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.432.920.866	1.318.362.248
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		132.229.090	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		5.484.053.848	6.457.617.762
Cộng chi phí tài chính	60		5.616.282.938	6.457.617.762
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	9.773.522.886	11.421.461.308
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		646.627.989	3.909.290.720

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		14.343.029	7.062.490
8.2. Chi phí khác	72		353.210.757	174.822.227
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(338.867.728)	(167.759.737)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		307.760.261	3.741.530.983
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.339.073.460	2.844.254.383
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.031.313.199)	897.276.600
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	158.753.370
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	-	158.753.370
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		307.760.261	3.582.777.613
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	21	443

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	-	(30.000.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	17.160.000.000	30.044.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(1.032.541.261)	(849.094.357)
4. Cổ tức đã nhận	04	772.975.406	1.932.806.260
5. Tiền lãi đã thu	05	2.118.427.878	276.676.467
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(7.796.708.084)	(5.274.726.500)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(45.554.493.550)	(10.501.001.817)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(5.010.345.807)	(5.621.607.194)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(5.002.600.098)	(6.703.998.470)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	2.005.900.900.743	4.067.338.949.279
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(1.883.412.870.832)	(4.109.702.561.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.142.744.395	(69.060.557.562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(1.104.891.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	4.090.909	1.909.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.100.800.591)	1.909.091
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		90.000.000.000
3. Tiền vay gốc	33	76.460.000.000	195.516.390.285
3.2. Tiền vay khác	33.2	76.460.000.000	195.516.390.285
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.024.944.615)	(216.711.445.670)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(81.024.944.615)	(216.711.445.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.564.944.615)	68.804.944.615
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	72.476.999.189	(253.703.856)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.762.824.399	6.016.528.255
Tiền	61	5.762.824.399	6.016.528.255
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	78.239.823.588	5.762.824.399
Tiền	71	78.239.823.588	5.762.824.399

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	6.039.571.182.435	10.762.768.897.844
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.035.384.060.005)	(10.763.578.906.185)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	106.931.184.267	299.076.673.066
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(106.931.184.267)	(299.081.462.816)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	4.187.122.430	(814.798.091)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	37.020.495.719	37.835.293.810
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	37.016.184.342	37.830.504.060
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	4.311.377	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	-	4.789.750
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	41.207.618.149	37.020.495.719
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	41.203.297.218	37.016.184.342
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.320.931	4.311.377

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Hương Ly


 Nguyễn Quỳnh Mai


 Vũ Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND
Số dư cuối năm

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2016	Tại 01/01/2017	Tăng	Giảm	Năm 2017	Tại 31/12/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	-	-	150.000.000.000
1.1 Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	-	-	150.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	137.186.516	137.186.516	-	198.187.360	335.373.876
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21.943.702	159.130.218	137.186.516	-	198.187.360	357.317.578
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	98.746.659	2.019.357.878	1.920.611.219	-	2.972.810.404	4.992.168.282
8. Lợi nhuận chưa phân phối	3.067.926.160	3.906.973.460	3.582.777.613	2.743.730.313	7.339.073.460	250.986.516
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.216.510.364	2.685.501.014	2.685.501.013	2.216.510.363	7.339.073.460	7.282.299.715
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	851.415.796	1.221.472.446	897.276.600	527.219.950	-	(7.031.313.199)
Tổng cộng	63.188.616.521	156.222.648.072	95.777.761.864	2.743.730.313	10.708.258.584	155.935.846.252

Người lập

Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán

Nguyễn Quỳnh Mai



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 02/12/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điều lệ của Công ty: Được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi ngày 05/12/2016.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán (khi đáp ứng đủ điều kiện theo qui định). Vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chi định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Áp dụng nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Thông tư 210, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý khi Luật kế toán cho phép.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Công ty đánh giá và trích lập dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính theo nguyên tắc:

- Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch (UPCOM), căn cứ để trích lập dự phòng là giá đóng cửa của chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, căn cứ để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Đối với các tài sản tài chính khác, trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay các ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán về Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác, bao gồm khoản lãi do bán các tài sản tài chính FVTPL.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	78.239.563.842	5.762.564.653
Cộng	78.239.823.588	5.762.824.399

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	850.000	17.160.000.000
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	462.389.422	6.219.197.881.450

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 Các khoản phải thu và cho vay**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	34.956.032.481	34.956.032.481	39.000.610.275	39.000.610.275
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	437.717.287	437.717.287	4.562.324.581	4.562.324.581
Cho vay tài sản tài chính khác	18.676.234.937	12.681.414.243	44.550.621.543	44.550.621.543
Các khoản khác	43.872.309	43.872.309	-	-
Cộng	54.113.857.014	48.119.036.320	88.113.556.399	88.113.556.399

7.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	15.439.449.962	8.225.134.459	22.047.749.962	17.828.505.241
TNB	3.293.628.000	754.224.000	3.293.628.000	1.005.632.000
TIP	11.025.131.479	6.505.110.000	11.025.131.479	6.986.970.000
HMS	1.091.700.000	921.772.000	-	-
CLH	-	-	7.700.000.000	9.800.000.000
Khác	28.990.483	44.028.459	28.990.483	35.903.241
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	4.991.700.000	4.991.700.000
HMS	-	-	1.091.700.000	1.091.700.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000
Trái phiếu	600.000	600.000	600.000	600.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Cộng	15.440.049.962	8.225.734.459	27.040.049.962	22.820.805.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối năm

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
						VND	VND
I	FV/TPPL	565.079	15.440.049.962	8.225.734.459	7.236.665.017	6.332.401.602	904.263.415
	Cổ phiếu niêm yết						
	TNB	132.320	3.293.628.000	754.224.000	2.539.404.000	2.287.996.000	251.408.000
	TIP	401.550	11.025.131.479	6.505.110.000	4.520.021.479	4.038.161.479	481.860.000
	HMS	29.170	1.091.700.000	921.772.000	169.928.000	-	169.928.000
	Khác	2.033	28.990.483	44.028.459	7.311.538	6.244.123	1.067.415
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu	6	600.000	600.000	-	-	-
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	54.113.857.014	48.119.036.320	5.994.820.694	-	5.994.820.694
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
Cộng			69.553.906.976	56.344.770.779	13.231.485.711	6.332.401.602	6.899.084.109

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2017		Số dự phòng đầu năm		Số trích lập trong năm		Số hoàn nhập trong năm		Số dự phòng cuối năm		Giá trị phải thu khó đòi tại 01/01/2017	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi												
Nguyễn Thị Hà Phương	3.385.810.294	3.385.810.294	-	-	-	-	-	-	3.385.810.294	-	3.385.810.294	-
Đặng Vũ Thành	3.722.325.349	3.722.325.349	-	-	-	-	-	-	3.722.325.349	-	3.722.325.349	-
Các đối tượng khác	192.030.314	192.030.314	-	-	-	-	-	-	192.030.314	-	192.030.314	-
Cộng	7.300.165.957	7.300.165.957	-	-	-	-	-	-	7.300.165.957	-	7.300.165.957	-

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẺ CHẤP

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	13.231.485.711	6.332.401.602
Các tài sản tài chính FVTPL	7.236.665.017	6.332.401.602
- Cổ phiếu	7.236.665.017	6.332.401.602
Các khoản cho vay	5.994.820.694	-
Dài hạn	-	-
Cộng	13.231.485.711	6.332.401.602

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	30.647.702.890	30.702.536.460
- Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	22.666.203.890	22.721.037.460
- Phải thu các khoản khác	7.981.499.000	7.981.499.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	175.388.888	401.550.000
- Cổ tức	-	401.550.000
- Tiền lãi các tài sản tài chính khác	175.388.888	-
Cộng	30.823.091.778	31.104.086.460

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền vốn góp của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 – CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD – bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Tại ngày 31/12/2017, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 22.666.203.890 đồng (tương đương 996.974 USD), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 15). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn thành và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sở hữu diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời PVD phải thanh toán số tiền 22.666.203.890 đồng cho VIS.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hợp đồng đang trong giai đoạn thực hiện và có hiệu lực pháp lý, các bên đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục để thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Là khoản tiền 50.700.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2017 về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công. Hiện tại, Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng.

12. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	24.960.505.615	1.735.659.980	26.696.165.595
Mua trong năm	117.468.000	-	117.468.000
Thanh lý, nhượng bán	(51.254.115)	-	(51.254.115)
Tại ngày 31/12/2017	25.026.719.500	1.735.659.980	26.762.379.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	24.603.458.279	1.598.297.386	26.201.755.665
Khấu hao trong năm	97.184.960	137.362.594	234.547.554
Thanh lý, nhượng bán	(51.254.115)	-	(51.254.115)
Tại ngày 31/12/2017	24.649.389.124	1.735.659.980	26.385.049.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	357.047.336	137.362.594	494.409.930
Tại ngày 31/12/2017	377.330.376	-	377.330.376
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	24.229.547.736	1.735.659.980	25.965.207.716

13. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	12.722.194.332	12.722.194.332
Mua trong năm	1.474.871.500	1.474.871.500
Tại ngày 31/12/2017	14.197.065.832	14.197.065.832
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	12.435.718.180	12.435.718.180
Khấu hao trong năm	216.801.033	216.801.033
Tại ngày 31/12/2017	12.652.519.213	12.652.519.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	286.476.152	286.476.152
Tại ngày 31/12/2017	1.544.546.619	1.544.546.619

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	1.437.423.599	487.920.061
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.032.541.261	849.094.357
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	138.799.601	100.409.181
Cộng	<u>2.608.764.461</u>	<u>1.437.423.599</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Phải trả nhà cung cấp khác	4.802.800	4.802.800
Cộng	<u>16.423.122.782</u>	<u>16.423.122.782</u>

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.928.437	70.604.129	62.616.001	30.916.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.094.295	-	106.094.295	-
Thuế thu nhập cá nhân	263.070.872	4.668.103.243	4.784.605.835	146.568.280
Các loại thuế khác	(809.380.655)	3.000.000	3.000.000	(809.380.655)
Cộng	<u>(417.287.051)</u>	<u>4.741.707.372</u>	<u>4.956.316.131</u>	<u>(631.895.810)</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	392.093.604			177.484.845
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	809.380.655			809.380.655

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	264.072.586	2.532.529.203
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	29.904.063	91.213.085
Chi phí phải trả Frewill	1.235.829.130	1.359.539.180
Các khoản khác	347.010.016	390.175.346
Cộng	<u>1.876.815.795</u>	<u>4.373.456.814</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

18. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh	8%	15.254.944.615	92.670.591.416	78.314.944.615	29.610.591.416
Vay cá nhân	8% - 9%	15.254.944.615	21.500.000.000	21.500.000.000	-
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Phương Đông (i)	9,70%	41.300.000.000	-	18.800.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm xanh	8%	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
		18.800.000.000	-	18.800.000.000	-
Cộng		56.554.944.615	92.670.591.416	97.114.944.615	52.110.591.416

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng - Khách hàng doanh nghiệp số 0082/2016/HĐTD-DN ngày 29/11/2016, số dư vay tại 31/12/2017 là 22,5 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: hợp tác đầu tư dự án cao ốc văn phòng tại 120 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian vay là 96 tháng (kể từ ngày rút vốn đầu tiên), gốc vay được ân hạn trong 4 năm đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	17.659.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Dịch vụ tổng hợp GTC Việt Nam	1.923.879.011	2.159.524.420
Các khoản khác	5.214.279.241	5.638.009.093
Cộng	<u>7.138.158.252</u>	<u>25.456.533.513</u>

20. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	39.179.165	96.343.702
Phải trả phí tư vấn đầu tư	227.177.673	100.760.400
Cộng	<u>266.356.838</u>	<u>197.104.102</u>

21. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả gốc margin	34.956.032.481	39.000.610.275
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	437.717.287	4.562.324.581
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	437.717.287	4.562.324.581
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả các khoản khác	18.720.107.246	44.550.621.543
Cộng	<u>54.113.857.014</u>	<u>88.113.556.399</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND		VND
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	-	-	21.943.702		98.746.659	3.067.926.160		63.188.616.521
Tăng vốn trong năm	90.000.000.000	-	-	-		-	-		90.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-		-	3.582.777.613		3.582.777.613
Phân phối lợi nhuận	-	-	137.186.516	137.186.516		1.920.611.219	(2.743.730.313)		(548.746.062)
Tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000		137.186.516	159.130.218		2.019.357.878	3.906.973.460		156.222.648.072
Lãi trong năm	-	-	-	-		-	307.760.261		307.760.261
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	198.187.360	198.187.360		2.972.810.404	(3.963.747.205)		(594.562.081)
Tại ngày 31/12/2017	150.000.000.000		335.373.876	357.317.578		4.992.168.282	250.986.516		155.935.846.252

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2017 về việc phân phối lợi nhuận năm 2016 là 3.963.747.205 đồng (đã bao gồm lợi nhuận chưa thực hiện là 1.221.472.446 đồng), chi tiết: Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 198.187.360 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 198.187.360 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 2.972.810.404 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi: 594.562.081 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	90.000.000.000	60%	90.000.000.000	60%
Cao Quế Lâm	15.659.780.000	10%	15.659.780.000	10%
Các đối tượng khác	44.340.220.000	30%	44.340.290.000	30%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.070.000	100%

23. THUYẾT MINH MỘT SỐ NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**23.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.655.380.000	12.361.740.000
Cộng	5.655.380.000	12.361.740.000

23.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	81.043.650	114.902.678
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.558.530	1.450.060
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	80.022.287	56.888.763
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.597	3.597
Tài sản tài chính chờ thanh toán	531.993	4.712.979
Cộng	163.160.057	177.958.077

23.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.557.038	3.180.344
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	710.000	710.000
Cộng	4.267.038	3.890.344

23.4 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41.203.297.218	37.016.184.342
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.320.931	4.311.377
Cộng	41.207.618.149	37.020.495.719

23.5 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	39.268.045.475	35.847.591.120
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.939.572.674	1.172.904.599
Cộng	41.207.618.149	37.020.495.719

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

24. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán	
					Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
			VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FV/TPL						
- CLH	700.000	12.800	8.960.000.000	7.700.000.000	1.260.000.000	-
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150.000	54.667	8.200.000.000	3.900.000.000	4.300.000.000	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FV/TPL						
- TIP	165.450	18.470	3.055.825.500	4.542.595.200	-	(1.486.769.700)
Cộng			20.215.825.500	16.142.595.200	5.560.000.000	(1.486.769.700)

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL	Giá trị mua theo	Giá trị trường	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch điều chỉnh
	số kế toán	hoặc Giá trị hợp lý	lại năm nay	lại năm trước	số kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	15.440.049.962	8.225.734.459	7.236.665.017	6.332.401.602	904.263.415
Trái phiếu	15.439.449.962	8.225.134.459	7.236.665.017	6.332.401.602	904.263.415
	600.000	600.000	-	-	-
Loại HTM					
Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
Loại AFS	54.113.857.014	48.119.036.320	5.994.820.694	-	5.994.820.694
	-	-	-	-	-
Cộng	69.553.906.976	56.344.770.779	13.231.485.711	6.332.401.602	6.899.084.109

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác	3.587.931.786	3.951.802.944
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	487.920.601	514.534.408
Chi phí vật tư văn phòng	29.781.080	31.639.543
Chi phí công cụ, dụng cụ	166.108.166	126.768.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.348.587	1.387.889.667
Thuế, phí và lệ phí	379.810.082	433.953.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.760.006.927	4.045.819.391
Chi phí khác	910.615.657	929.053.868
Cộng	9.773.522.886	11.421.461.308

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	307.760.261	3.741.530.983
Các khoản điều chỉnh:	36.224.433	(2.947.764.133)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	370.620.206	2.208.851.260
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu	-	897.276.600
Cộng: Chi phí không được trừ	352.011.069	158.363.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu	54.833.570	-
Thu nhập chịu thuế	343.984.694	793.766.850
Chuyển lỗ (*)	(343.984.694)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	158.753.370

(*) Công ty thực hiện chuyển lỗ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (đơn vị đã hợp nhất với Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam vào năm 2014).

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	307.760.261	3.582.777.613
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	594.562.081
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	307.760.261	2.988.215.532
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	6.739.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	443

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng		
Ông Ninh Quang Hải	-	44.900.000.000
Vay ngắn hạn		
Ông Ninh Quang Hải	2.050.000.000	1.650.000.000

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Vũ Hoàng Minh